

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xét miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2020 – 2021
cho sinh viên hệ chính quy Trường Du lịch

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐĐH ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng Đại học Huế về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021;

Căn cứ Hướng dẫn số 464/HD-ĐHH ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc Đại học Huế hướng dẫn thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong Đại học Huế từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021;

Theo đề nghị của Q. Hiệu trưởng Trường Du lịch và Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2020-2021 cho **76** sinh viên hệ chính quy, Trường Du lịch (Danh sách kèm theo). Trong đó:

- Miễn học phí: 40 sinh viên.
- Giảm 70% học phí: 34 sinh viên.
- Giảm 50% học phí: 02 sinh viên.

Điều 2. Sinh viên được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Q. Hiệu trưởng Trường Du lịch, Trưởng Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Trưởng Ban Kế hoạch, Tài Chính và Cơ sở vật chất, các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *78*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc ĐH Huế (để b/c);
- Lưu: VT, KDL, ĐTCTSV. LMH.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Huỳnh Văn Chương

**DANH SÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG DU LỊCH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021**

(Kèm theo Quyết định số **2096**/QĐ-ĐHH ngày **30** tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Đại học Huế)

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp-ngành	Đối tượng miễn, giảm	Mức miễn, giảm	Ghi chú
1	17D4011041	Lê Văn Dương	12/06/1999	K51 QTDVDLLH	Con thương binh	100%	
2	17D4011415	Phan Thị Quỳnh Trâm	15/10/1999	K51 QTDVDLLH	Con thương binh	100%	
3	17D4011468	Đặng Thị Mỹ Ý	26/08/1999	K51 QTDVDLLH	Con thương binh	100%	
4	17D4031015	Nguyễn Thị Hương	12/08/1999	K51 Kinh tế	Con thương binh	100%	
5	18D4011271	Coor Thị Lan	23/08/2000	K52 QTDVDLLH2	Con thương binh	100%	
6	18D4011276	Nguyễn Thị Hương Lan	24/05/2000	K52 QTDVDL&LH2	Con thương binh	100%	
7	18D4011315	Nguyễn Văn Long	06/02/2000	K52 QTDVDLLH ĐT1	Con thương binh	100%	
8	18D4011684	Nguyễn Thị Thu Uyên	10/10/2000	K52 QTDVDLLH2	Con thương binh	100%	
9	18D4041093	Lê Thị Diệu My	18/08/2000	K52 Du lịch 1	Con thương binh	100%	
10	18D4041147	Lê Thị Cẩm Thanh	17/08/2000	K52 Du lịch 1	Con thương binh	100%	
11	18D4041174	Đinh Thị Thương	02/06/2000	K52 Du lịch 2	Con thương binh	100%	
12	19D4011166	Nguyễn Thị Hiền	14/02/2001	K53 QTDLDL&LHĐT4	Con thương binh	100%	
13	19D4041219	Nguyễn Thị Hương Mai	16/03/2001	K53 Du lịch DT2	Con thương binh	100%	
14	19D4041235	Đậu Xuân Nam	20/11/2001	K53 Du lịch 2	Con thương binh	100%	
15	19D4041409	Lê Thị Thanh Tịnh	30/07/2001	K53 Du lịch 3	Con thương binh	100%	
16	20D4010131	Nguyễn Thị Cẩm Ly	02/01/2002	K54 QTDVDL&LH1	Con thương binh	100%	
17	20D4010167	Hồ Minh Nguyên	30/07/2002	K54 QTDVDL&LH	Con thương binh	100%	
18	20D4060111	Nguyễn Duy Hoàng	23/08/2002	K54 QTNH&DV AU	Con thương binh	100%	
19	19D4041186	Lưu Thị Hải Linh	02/05/2001	K53 Du lịch ĐT1	Con thương binh	100%	
20	17D4011272	Trần Phương Nhung	07/04/1999	K51 QTDVDLLH	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
21	17Q4011008	Phạm Thị Hạnh	21/12/1999	K51 QLLH3	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
22	18D4041123	Đặng Thị Nhung	03/11/1999	K52 Du lịch 1	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
23	18D4051162	Trương Thị Tuyết Ngân	08/06/2000	K52 QTKS ĐT2	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
24	19D4011304	Võ Thị Phương Loan	18/10/2001	K53 QTDVDL&LH3	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
25	19D4011491	BhNước Pô Ly	23/08/2001	K53 QTDVDL&LHĐT2	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
26	19D4021027	Phạm Thị Hiền	02/08/2000	K53 QTKD	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
27	19D4051242	Nguyễn Thị Mận	25/01/2000	K53 QTKS ĐT3	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	
28	20D4050339	Cao Hiếu	27/02/2001	K54 QTKS	Con mồ côi cả cha lẫn mẹ	100%	

29	18D4011455	Đinh Thị Bích Phương	26/06/2000	K52 QTDVDLLH ĐT3	Con DTTS rất ít người vùng KTĐBKK	100%	
30	19D4011712	Cầm Ánh Tuyết	20/07/2001	K53 QTDVDL&LH3	Con DTTS hộ nghèo	100%	
31	19D4051387	A Tinh Thị Quỳnh	11/10/2001	K52 QTKS 2	Con DTTS hộ nghèo	100%	
32	19D4041061	Hiền Thị Thảo Diệu	02/09/2001	K53 Du lịch ĐT1	Con DTTS hộ nghèo	100%	
33	20D4010861	Thào A Tàu	01/06/2002	K54 QTDVDL&LH	Con DTTS hộ nghèo	100%	
34	18D4011292	Lương Thị Linh	12/02/2000	K53 QTDVDL&LH2	Con DTTS hộ cận nghèo	100%	
35	18D4041166	A Râl Thị Thúy	18/04/2000	K52 Du lịch 1	Con DTTS hộ cận nghèo	100%	
36	19D4011362	Hồ Thị Năm	22/09/2001	K53 QTDVDL&LHĐT2	Con DTTS hộ cận nghèo	100%	
37	19D4011663	Lê Thị Trang	26/05/2001	K53 QTDVDL&LHĐT3	Con DTTS hộ cận nghèo	100%	
38	19D4012526	Hà Thị Sinh	17/06/2001	K53 QTDVDL&LH1	Con DTTS hộ cận nghèo	100%	
39	19D4051028	Hồ Thị Sơn Ca	12/11/2001	K53 QTKS3	Con DTTS hộ cận nghèo	100%	
40	20D4040256	Hồ Thị Hoài Linh	17/10/2002	K54 Du lịch	Con DTTS hộ cận nghèo	100%	
41	20D4050454	Đào Thị Thúy Nga	10/04/2002	K54 QTKS ĐT3	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
42	20D4060108	A Rất Hảo	14/10/2002	K54 QTNH&DVAU	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
43	17D4011199	Trần Thị Thu Ly	24/10/1999	K51 QLLH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
44	17D4011214	Viên Thị Hiền My	10/09/1998	K51 QLLH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
45	17D4011242	Lê Khắc Nguyễn	19/05/1999	K51 QLLH3	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
46	18D4021013	Lâm Thị Ngọc Bích	17/08/2000	K52 TC7QLSK	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
47	18D4011092	Radêl Thị Đậu	01/02/2000	K52 QTDVDL&LHĐT3	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
48	18D4011120	Lê Thị Trung Hà	07/05/1999	K52 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
49	18D4011319	Hiền Thị Luyến	05/06/2000	K52 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
50	18D4011381	Ta Cooi Thị Ngoi	07/07/2000	K52 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
51	18D4011519	Hồ Thị Kim Tha	28/10/2000	K52 QTDVDL&LH1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
52	18D4051225	A Lê Hờ Sứ	06/07/2000	K52 QTKSĐT1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
53	19D4011296	Đinh Thị Mỹ Loan	08/07/2001	K53 QTDVDL&LH3	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
54	19D4011728	Phạm Thị Mỹ Uyên	01/05/2001	K53 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
55	19D4021028	Hồ Thị Phương	27/03/2001	K53 QTKD	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
56	19D4041133	A Lăng Thị Hồng	02/09/2000	K53 Du lịch 2	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
57	19D4041142	Hồ Thị Giáng Hương	22/07/2001	K53 Du lịch ĐT1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
58	19D4041418	A Rất Thị Ly Trang	12/10/2001	K53 Du lịch1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
59	19D4051050	Riah Thị Điệp	08/02/2001	K53 QTKS1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
60	19D4051296	Ta Cooi Thị Nguyệt	02/09/2001	K53 QTKS1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
61	19D4051325	Trần Lê Quỳnh Như	28/11/2001	K53 QTKS ĐT1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
62	19D4051369	Hoàng Thị Xuân Phương	15/12/2001	K53 QTKS1	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
63	20D4010244	Trần Thị Nguyễn Sóng	04/06/2002	K54 QTDVDL&LH2	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
64	20D4010376	A Lăng Thị Chúa	28/10/2002	K54 QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
65	20D4010438	Hồ Thị Giang	17/09/2002	K54 QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	

66	20D4010519	Ngô Văn Huân	24/08/2002	K54 QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
67	20D4010584	Cao Thị Đào Lan	02/01/2002	K54 QTDVDL&LH	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
68	20D4040129	H – Nera – A Yũn	20/10/2002	K54 Du lịch	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
69	20D4040283	A Lăng Thị Họa My	10/09/2002	K54 Du lịch	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
70	20D4040362	A Râi Quang	10/03/2002	K54 Du lịch	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
71	20D4040365	Hồ Thị Như Quỳnh	17/08/2002	K54 Du lịch	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
72	20D4050706	Tơ Ngõl Thị Yên	27/09/2002	K54 QTKS	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
73	20D4060238	Nguyễn Khâm Xon	19/05/2002	K54 QTNH&DVAU	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
74	20D4080061	Đinh Thị Thu Thủy	20/02/2002	K54 QTDL&KS	Con DTTS vùng KTĐBKK	70%	
75	18D4051051	Phan Thị Hà Giang	04/12/2000	K52 QTKS ĐT2	Con CBTNLD 61%	50%	
76	17D4011294	Cao Thị Nguyên Phúc	17/04/1995	K51 QTDVDLLH	Con CBTNLD	50%	

Tổng danh sách này có 76 sinh viên được miễn giảm học phí./. 28

Trong đó: - Miễn học phí: 40 SV.

- Giảm 70% học phí: 34 SV.

- Giảm 50% học phí: 02 SV./.

